Trung tâm Công báo và Tin học
Văn phòng Ủy ban Nhân dân, Tỉnh Quảng Ngãi
20.04.2022 16:55:48 +07:00

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 20/04/2022 16:28:20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1789 /UBND-KTN V/v công bố danh sách các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh để chuẩn bị cho thi công Dự án cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	*Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 4 năm 2022*

Kính gửi:
- Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ Giao thông vận tải;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải;
- UBND các huyện: Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức và thị xã Đức Phổ.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1447/STNMT-KS ngày 08/4/2022 về việc triển khai thực hiện nội dung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 của Chính phủ *(bản chụp kèm theo)*, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất danh sách các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh để chuẩn bị cho thi công Dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn *(Cụ thể tại các Phụ lục: 01, 02, 03 kèm theo)*.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ, thủ tục cho phép các nhà thầu thi công, các đơn vị liên quan khai thác để cung cấp cho Dự án cao tốc Quảng Ngãi - Hoài Nhơn, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định và hướng dẫn tại các Nghị quyết của Chính phủ: Số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công); số 133/NQ-CP ngày 19/10/2021 về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 của Chính phủ; số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 về việc triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 và Công văn số 1411/BTNMT-ĐCKS ngày 18/3/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn cơ chế đặc

thù trong việc cung cấp đất san lấp cho tuyến đường cao tốc Bắc - Nam theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội.

3. Yêu cầu UBND các huyện: Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, thị xã Đức Phổ quản lý chặt chẽ các khoáng sản nêu trên, đặc biệt là các mỏ khoáng sản chưa cấp phép khai thác thuộc địa bàn quản lý theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Giao thông vận tải;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 380).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Phước Hiền

Phụ lục 01

Danh sách các mỏ khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn tỉnh đã được cấp phép thăm dò, khai thác chuẩn bị cho thi công dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn

(Kèm theo Công văn số 1789 /UBND-KTN ngày 20 /4/2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực mỏ cấp phép	Số Giấy phép, ngày cấp	Đơn vị được cấp Giấy phép	Thời hạn của Giấy phép	Diện tích cấp phép (ha)	Trữ lượng cấp phép (m^3)	Công suất khai thác (m^3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I. CÁT LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG								
01	Thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức và xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	23/GP-UBND ngày 15/6/2021	Công ty TNHH XD và TM Quốc Tiến	4 năm (Không tính thời gian 03 tháng mùa mưa từ 30/9 – 31/12 hàng năm)	8,9	176.213	59.000	
02	Thôn Xuân Đình, xã Hành Thịnh, huyện Nghĩa Hành				4,67	75.000		Đã tổ chức đấu giá thành, các đơn vị trúng đấu giá đang lập hồ sơ thăm dò, cấp phép
03	Thôn Vạn Xuân 2, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành				3,11	52.000		
04	Thôn 1, xã Nghĩa Lâm, huyện Tư Nghĩa				34,48		689.600	
05	Thôn An Tráng, xã Nghĩa Thắng, huyện Tư Nghĩa				24,43		488.600	
06	Khu vực Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa				28,50		570.000	
07	Bãi cát thôn Thuận Hoà, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành				7,84		88.800	
II. ĐÁ LÀM VLXD THÔNG THƯỜNG								
01	Núi Hòn Gai, thôn Phú Thuận, xã Nghĩa Thuận	29/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	Công ty Xây dựng TM Sông Vệ	10 năm	9,9	2.850.000	95.000	
02	Thôn An Hội 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	39/GP-UBND ngày 21/07/2020	Công ty TNHH Đại Long	30 năm	30	6.101.700	203.390	
03	Núi Lớn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	28/GP-UBND 02/7/2021	Công ty TNHH MTV TM	Chưa cấp phép khai thác	23,02	15.371.875		Đã cấp Giấy phép thăm dò

			ĐT Phước Thịnh					
04	Thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong, TX Đức Phổ	20/GP-UBND ngày 09/04/2020	Công ty TNHH MTV Hoàng Nguyên Hải	27 năm	6,0	2.275.689	100.000	
05	Mỹ Trang, thôn Nho Lâm, xã Phổ Hòa, TX Đức Phổ	311/QĐ-UB, ngày 27/01/2003	Công ty CP đá Mỹ Trang	25 năm	30	2.168.203	98.000	
06	Gò Bè, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	60/GP-UBND ngày 06/09/2018	Công ty Cổ phần 504	10 năm	5,4	503.337	48.000	
07	Xã Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	1737/QĐ-UBND, ngày 23/10/2008; Gia hạn số 67/GP-UBND ngày 23/12/2020	Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi	Đến hết ngày 23/10/2030	6,2	640.854	49.000	
III. ĐẤT SAN LẤP								
1. MỎ ĐẤT LÀM VLSL ĐÃ CẤP PHÉP KHAI THÁC								
01	Núi Gò Lau, Tổ dân phố 3, thị trấn Mộ Đức, huyện Mộ Đức	08/GP-UBND ngày 12/02/2018;	DNTN XD và TC Cơ giới Việt Linh	2 năm	5,0	220.573	95.000	Gia hạn số 06/GP-UBND ngày 24/2/2020
02	Núi Điệp, xã Đức Nhuận và Đức Hiệp, huyện Mộ Đức	48/GP-UBND ngày 25/12/2019	Công ty TNHH Hiệp Hưng	2 năm 9 tháng	3,0	116.474	42.000	QĐ điều chỉnh số 296/QĐ-UBND ngày 05/5/2020
03	Núi Đất, thôn Tú Sơn 2, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	31/GP-UBND ngày 17/6/2020	Công ty TNHH MTV Xây dựng TM Hà Vân	3,6 năm	4,933	333.762	100.000	
04	Thôn Tân Lập, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành	01/GP-UBND, ngày 17/01/2020	Công ty TNHH Phú Điền	4,5 năm	11,87	796.651	190.000	
05	Thôn La Vân, xã Phổ Thạnh, TX Đức Phổ	01/GP-UBND ngày 09/01/2019;	Công ty CP Đầu tư Xd Phú Mỹ	10/10/2024	8,358	455.609	167.927	Gia hạn số 58/GP-UBND ngày 21/12/2021
2. MỎ ĐẤT LÀM VLSL ĐÃ ĐƯỢC UBND TỈNH CẤP PHÉP THĂM DÒ								
01	Thôn Thanh Bình, xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ	64/GP-UBND ngày 28/12/2021	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp HB		2,1			QĐ phê duyệt trữ lượng số 267/QĐ-UBND ngày 28/3/2022
02	Mỏ đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ	43/GP-UBND ngày 07/9/2021	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long		7,0	357.968		QĐ PD trữ lượng số 1288/QĐ-UBND ngày 24/12/2021

03	Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ	50/GP-UBND ngày 20/10/2021	Công ty TNHH MTV Khang Vỹ		4,2			QĐ phê duyệt trữ lượng số 344/QĐ-UBND ngày 19/4/2022
04	Tổ dân phố An Ninh, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ	27/GP-UBND ngày 25/6/2021	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thạch An		5,93			QĐ phê duyệt trữ lượng số 243/QĐ-UBND ngày 25/3/2022
05	Núi Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ	07/GP-UBND ngày 28/01/2022	Công ty TNHH MTV Hải Phước		3,4			QĐ phê duyệt trữ lượng số 212/QĐ-UBND ngày 11/3/2022

Phụ lục 02

Danh sách các mỏ khoáng sản đất san lấp trên địa bàn tỉnh chưa có trong quy hoạch và chưa cấp phép khai thác chuẩn bị cho thi công dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn

(Kèm theo Công văn số 1759 /UBND-KTN ngày 20 /4/2022 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực mỏ cấp phép	Số Giấy phép, ngày cấp	Đơn vị được cấp Giấy phép	Thời hạn của Giấy phép	Diện tích cấp phép (ha)	Trữ lượng cấp phép (m^3)	Công suất khai thác (m^3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9
01	Núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ				8,5	500.000		
02	Núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức				7,6	300.000		
03	Núi Chuông Ôi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa				27	1.500.000		
04	Thôn Trung Mỹ, xã Hành Dũng, huyện Nghĩa Hành				100	3.000.000		

Phụ lục 03

Danh sách các mỏ khoáng sản đất san lấp nằm trong khu vực đã được quy hoạch thăm dò, khai thác nhưng chưa cấp phép khoanh định để chuẩn bị cho thi công dự án cao tốc Quảng Ngãi – Hoài Nhơn

(Kèm theo Công văn số 1789/UBND-KTN ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh)

Số TT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108⁰00' múi 3⁰		Diện tích quy hoạch (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)			
I. HUYỆN TƯ NGHĨA						
1	Thôn Thiệp Sơn, xã Phổ Thuận	597.891,32	1.643.532,60	18,25	976,38	
		598.187,63	1.643.390,10			
		598.066,19	1.643.224,87			
		597.900,54	1.643.235,96			
		597.539,65	1.642.981,90			
		597.409,11	1.643.176,10			
2	Thôn Mỹ Trang, xã Phổ Cường (Vị trí 1)	603.162,22	1.632.615,76	11,48	574,00	
		603.462,56	1.632.545,38			
		603.355,99	1.632.341,28			
		603.292,97	1.632.076,01			
		603.179,22	1.632.043,74			
		603.124,07	1.632.317,54			
4	Khu vực núi Bé, thôn Bàn Thạch, xã Phổ Cường	606.657,03	1.630.016,09	7,96	700,48	
		606.793,17	1.630.120,57			
		607.002,21	1.630.064,69			
		606.926,14	1.629.728,37			
		606.823,15	1.629.704,19			
		606.781,86	1.629.893,58			
II. HUYỆN NGHĨA HÀNH						
1	Rừng đồi thôn Kỳ Thọ Nam 1, xã Hành Đức	584.821,43	1.659.160,37	10,63	637,80	
		584.928,18	1.659.134,54			
		584.446,30	1.658.494,93			
		584.333,71	1.658.538,53			
		584.383,31	1.658.783,97			
		584.698,63	1.658.947,02			
2	Thôn Mễ Sơn, xã Hành Thiện	582.336,01	1.655.648,82	23,16	1.621,20	
		582.445,44	1.655.543,45			

		582.452,53	1.655.391,47			
		582.661,23	1.655.176,22			
		582.712,93	1.655.025,68			
		582.695,71	1.654.951,72			
		582.233,67	1.655.002,38			
		582.131,33	1.655.423,89			
3	Thôn Vạn Xuân, xã Hành Thiện	584.753,68	1.654.122,87	16,76	1.039,12	
		584.903,64	1.654.150,29			
		584.905,69	1.654.029,69			
		585.010,10	1.654.070,23			
		585.068,83	1.653.950,60			
		585.155,95	1.653.893,93			
		585.024,24	1.653.693,30			
		584.680,82	1.653.644,61			
		584.648,37	1.653.847,31			
4	Núi Ông, xã Hành Thiện	581.555,95	1.654.058,04	17,14	1.199,80	
		581.646,13	1.654.105,66			
		581.690,71	1.654.062,09			
		581.721,10	1.654.164,43			
		581.874,10	1.654.236,37			
		581.991,89	1.654.209,01			
		582.073,96	1.654.118,84			
		582.153,75	1.653.769,26			
		582.099,04	1.653.663,89			
5	Sườn đồi, thôn Tân Hoà, xã Hành Tín Tây	582.152,42	1.652.858,93	24,09	1.866,98	
		582.346,66	1.652.988,03			
		582.498,89	1.652.788,75			
		582.418,41	1.652.668,07			
		582.697,16	1.652.505,77			
		582.529,57	1.652.280,66			
		582.305,41	1.652.358,50			
		582.139,14	1.652.314,97			
		582.089,35	1.652.481,35			
		582.164,15	1.652.684,42			